

Bản án số: 172/2023/DS-ST

Ngày: 07-6-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Châu Thị Lệ
2. Ông Võ Thành Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Duy Bảo Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 490/2022/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1970 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Phường K, quận G, Thành phố H;

Đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị L: Ông Nguyễn Đức T, theo hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 07/4/2023; (ông Nguyễn Đức T có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960; địa chỉ: Phường V, quận G, Thành phố H; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 11 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L trình bày:

Ngày 29/11/2018, ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị B có thỏa thuận ký hợp đồng vay tiền, bà B vay của ông T số tiền 600.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng tính từ ngày nhận tiền, tiền lãi trả hàng tháng, tiền nợ gốc trả một lần thời hạn là 12 tháng (từ ngày 29/11/2018 đến ngày 29/11/2019), mục đích vay để mua bán vải và trang trải gia đình. Biện pháp bảo đảm khoản vay, bà B thế chấp giấy chuyển nhượng đất và nhà ở (đề ngày 12/10/2008) tại địa chỉ số 11A, hẻm 04, tổ 77 (số mới 4/11A), đường Thống Nhất, Phường V, quận G, Thành phố H; tài sản này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

Ngày 28/8/2019, bà Phạm Thị L và bà Nguyễn Thị B ký hợp đồng vay, bà B vay của bà L số tiền 400.000.000 đồng, thời gian vay là 24 tháng kể từ ngày 28/8/2019 đến ngày trả tiền nợ gốc là ngày 28/8/2021, lãi suất vay 2%/tháng; mục đích vay để xây nhà số 4/11A, đường Thông Nhất, Phường V, quận G, Thành phố H, số còn lại mua xe ô tô tải. Biện pháp bảo đảm khoản vay, bà B thế chấp hợp đồng ủy quyền thừa đất số 432, tờ bản đồ số 10, xã M, huyện Y, tỉnh B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03313 do UBND huyện Y, tỉnh B cấp ngày 22/10/2003. Đến tháng 3/2022, bà B nói bà L đưa hợp đồng ủy quyền thừa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để bà B về quê bán đất rồi trả tiền nợ cho nguyên đơn, nhưng đến nay bà B vẫn chưa trả được nợ gốc và lãi cho nguyên đơn. Hiện nay, biện pháp bảo đảm này đã hủy bỏ. Nếu bà B có thiện chí trả ngay nợ thì nguyên đơn sẽ xem xét việc giảm tiền nợ lãi cho bị đơn sau.

Ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L xác định số tiền cho vay trên đều là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà L. Nguyên đơn xác nhận số tiền trên là nguyên đơn cho mình bà Nguyễn Thị B vay để sử dụng, không liên quan gì đến các thành viên trong gia đình bà B.

Do bà Nguyễn Thị B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải thanh toán cho ông T và bà L tổng số nợ gốc và lãi là 1.210.000.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi trong 30 tháng là 210.000.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: Ông T và bà L yêu cầu bà B trả số tiền nợ trên ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn không đồng ý phương thức và thời hạn thanh toán của bị đơn đề nghị.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định lại lãi suất, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất là 196.000.000 đồng tính từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2022 là 28 tháng, mức lãi suất là 0,7%/tháng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị B xác nhận ký 02 hợp đồng vay tiền với ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L như nguyên đơn trình bày nêu trên. Hợp đồng vay ngày 29/11/2018, bà B ký với ông T, số tiền bà B vay là 600.000.000 đồng. Hợp đồng vay ngày 28/8/2019, bà B ký với bà L, số tiền bà B vay là 400.000.000 đồng. Bà B xác nhận các khoản vay trên do cá nhân bà vay của nguyên đơn, không liên quan gì đến chồng và con bà nên cá nhân bà sẽ chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn. Bà B đã ly hôn chồng từ năm 2006 đến nay và bà chưa kết hôn mới. Khi vay, ông T có yêu cầu bà thế chấp giấy tờ là giấy viết tay chuyển nhượng đất và nhà ở (đề ngày 12/10/2008) tại địa chỉ số 11A, hẻm 04, tổ 77 (số mới 4/11A), đường Thông Nhất, Phường V, quận G, Thành phố H chứ không phải thế chấp tài sản. Đối với việc thế chấp hợp đồng ủy quyền thừa đất số 432, tờ bản đồ số 10, xã M, huyện Y, tỉnh B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03313 do UBND huyện Y, tỉnh B cấp ngày 22/10/2003 thì hiện nay ông T và bà L đã trả lại cho bà B các giấy tờ này nên việc thế chấp tài sản này hai bên đã hủy bỏ.

Bà B xác nhận còn nợ ông T và bà L số tiền vay là 1.000.000.000 đồng và hợp đồng vay giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất. Bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn đến ngày 29/7/2020, sau đó do khó khăn nên bị đơn không trả lãi suất cho nguyên đơn tiếp nữa. Bà B không đồng ý trả tiền nợ lãi nên bà đề nghị nguyên đơn xóa bỏ tiền lãi 196.000.000 đồng.

Thời hạn và phương thức thanh toán: Bà B đồng ý thanh toán trả góp số tiền nợ gốc cho nguyên đơn mỗi tháng là 50.000.000 đồng, nhưng nguyên đơn không đồng ý phương thức thanh toán này của bị đơn. Bị đơn muốn bán nhà để trả nợ sớm cho nguyên đơn nên bị đơn đồng ý trả ngay sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn là người cao tuổi nên bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử miễn tiền án phí cho bị đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do bị đơn là người cao tuổi nên đề nghị miễn án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quyền khởi kiện: Bà Nguyễn Thị B vay tiền của ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L có ký hợp đồng vay tiền, bị đơn cũng xác nhận, do đó có cơ sở xác định giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị L có giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản. Do bị đơn không trả tiền vay nên nguyên đơn được quyền khởi kiện.

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Nguyễn Thị B có địa chỉ cư trú tại quận G, Thành phố H nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về người tham gia tố tụng: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị L có thỏa thuận vay tài sản thể hiện trong các hợp đồng cho vay tiền ngày 28/8/2019 và ngày 29/11/2018. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các hợp đồng cho vay tiền ngày 29/11/2018 và ngày 28/8/2019, bà Nguyễn Thị B xác nhận ký cả 02 hợp đồng này cho thấy việc thỏa thuận vay tài sản nêu trên giữa các bên là có thật và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự, xét thời điểm giao kết và thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*; theo Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng vay tài sản mà các bên ký kết thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và có thỏa thuận lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền tổng cộng là 1.000.000.000 đồng theo 02 hợp đồng cho vay tiền ngày 29/11/2018 vay 600.000.000 đồng và ngày 28/8/2019 vay 400.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị B xác nhận ký cả 02 hợp đồng này. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn đều xác nhận bị đơn có vay và còn nợ nguyên đơn 1.000.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định số tiền cho vay trên đều là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L, nguyên đơn cho mình bà Nguyễn Thị B vay để sử dụng, không liên quan gì đến các thành viên trong gia đình bà Nguyễn Thị B. Bị đơn xác nhận các khoản vay trên do cá nhân bị đơn vay của nguyên đơn, không liên quan gì đến chồng và con của bà Nguyễn Thị B nên cá nhân bà sẽ chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị B đã ly hôn chồng từ năm 2006 đến nay và bà chưa kết hôn mới. Trong hợp đồng cho vay tiền ngày 29/11/2018, các bên có thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 29/11/2018 đến ngày 29/11/2019; hợp đồng cho vay tiền ngày 28/8/2019, các bên có thỏa thuận thời hạn vay là 24 tháng tính từ ngày 28/8/2019 đến ngày 28/8/2021. Do đó, có cơ sở khẳng định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận giữa hai bên gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L khởi kiện, yêu cầu thu hồi nợ là có cơ sở pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần buộc cá nhân bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng.

Xét yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn, do hợp đồng cho vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất nên theo quy định của pháp luật thì nguyên đơn được quyền yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi. Bị đơn xác nhận đã trả lãi cho nguyên đơn đến ngày 29/7/2020, sau đó do khó khăn nên bị đơn không trả tiền lãi cho nguyên đơn nữa. Bị đơn xác nhận số tiền lãi nợ nguyên đơn là 196.000.000 đồng nhưng bị đơn không đồng ý trả tiền nợ lãi nên bị đơn đề nghị nguyên đơn xóa bỏ tiền nợ lãi 196.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”*; *“Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*. Ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải thanh toán số tiền lãi là 196.000.000 đồng được tính trong 28 tháng tính từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2022 với mức lãi suất là 0,7%/tháng.

Hội đồng xét xử nhận thấy hợp đồng cho vay tiền ngày 29/11/2018, các bên có thỏa thuận mức lãi suất 1%/tháng, hợp đồng cho vay tiền ngày 28/8/2019, các bên có thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng, tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất theo mức 0,7%/tháng là thấp hơn so với mức lãi suất các bên có thỏa thuận trong hợp đồng vay, nên mức lãi suất này nguyên đơn áp dụng có lợi cho bị đơn.

Xét thời hạn thanh toán, bị đơn đồng ý thanh toán trả góp số tiền nợ gốc cho nguyên đơn mỗi tháng là 50.000.000 đồng, nhưng nguyên đơn không đồng ý phương thức thanh toán này của bị đơn. Ông T và bà L yêu cầu bà B trả số tiền nợ trên ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa, bị đơn đồng ý trả nợ cho nguyên đơn ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến trình bày của nguyên đơn cho rằng hợp đồng cho vay tiền ngày 29/11/2018 bà B thế chấp giấy chuyển nhượng đất và nhà ở (đề ngày 12/10/2008) tại địa chỉ số 11A, hẻm 04, tổ 77 (số mới 4/11A), đường Thống Nhất, Phường V, quận G, Thành phố H; hợp đồng vay tiền ngày 28/8/2019, bà B thế chấp hợp đồng ủy quyền thửa đất số 432, tờ bản đồ số 10, xã M, huyện Y, tỉnh B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03313 do UBND huyện Y, tỉnh B cấp ngày 22/10/2003. Đến tháng 3/2022, bà B nói bà L đưa hợp đồng ủy quyền thửa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để bà B về quê bán đất rồi trả tiền nợ cho nguyên đơn, nhưng đến nay bà B vẫn chưa trả được nợ gốc và lãi cho nguyên đơn. Ý kiến trình bày của bị đơn cho rằng khi vay, ông T có yêu cầu bà thế chấp giấy tờ là giấy viết tay chuyển nhượng đất và nhà ở (đề ngày 12/10/2008) tại địa chỉ số 11A, hẻm 04, tổ 77 (số mới 4/11A), đường Thống Nhất, Phường V, quận G, Thành phố H chứ không phải thế chấp tài sản; đối với việc thế chấp hợp đồng ủy quyền thửa đất số 432, tờ bản đồ số 10, xã M, huyện Y, tỉnh B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03313 do UBND huyện Y, tỉnh B cấp ngày 22/10/2003 thì hiện nay ông T và bà L đã trả lại cho bà B các giấy tờ này nên việc thế chấp tài sản này hai bên đã hủy bỏ.

Căn cứ vào Điều 317 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp)*”; khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản*”.

Xét thấy hợp đồng cho vay tiền ngày 29/11/2018, các bên có thỏa thuận bị đơn thế chấp cho nguyên đơn giấy chuyển nhượng đất và nhà ở nêu trên (đề ngày 12/10/2008) được ký giấy tay của bà Nguyễn Thị B, các đương sự đều xác nhận nội dung này. Hội đồng xét xử xét thấy giấy chuyển nhượng đất và nhà ở nêu trên (đề ngày 12/10/2008) chỉ là văn bản giấy tay chuyển nhượng mua bán tài sản của bị đơn, giấy tờ này không phải là giấy tờ có giá nên không phải là tài sản. Do đó, thỏa thuận thế chấp tài sản giữa các đương sự theo hợp đồng cho vay tiền ngày 29/11/2018 là không có hiệu lực theo quy định của pháp luật nên cần buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn giấy tờ này.

Xét thấy hợp đồng cho vay tiền ngày 28/8/2019, các bên có thỏa thuận bị đơn thế chấp hợp đồng ủy quyền thửa đất số 432, tờ bản đồ số 10, xã M, huyện Y, tỉnh B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03313 do UBND huyện Y, tỉnh B cấp ngày 22/10/2003, việc thế chấp này không đăng ký giao dịch bảo đảm. Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận hiện nay ông T và bà L đã trả lại cho bà B các giấy tờ trên nên các bên đã chấm dứt việc thế chấp này.

Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật phí, lệ phí năm 2015, yêu cầu của ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 177, Điều 203, Điều 217, Điều 218, Điều 219, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 105, Điều 317, Điều 357, Điều 463, Điều 468, Điều 470, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L.

- Buộc bà Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L số tiền nợ gốc và lãi là 1.196.000.000 (Một tỷ một trăm chín mươi sáu triệu) đồng, trong đó: nợ gốc là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, nợ lãi là 196.000.000 (Một trăm chín mươi sáu triệu) đồng, theo hai hợp đồng cho vay tiền ngày 29/11/2018 và ngày 28/8/2019.

Thời hạn thanh toán: Bà Nguyễn Thị B phải thanh toán số nợ gốc và lãi trên cho ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 0,7%/tháng.

2- Ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị B giấy chuyển nhượng đất và nhà ở (đề ngày 12/10/2008) tại địa chỉ số 11A, hẻm 04, tổ 77 (số mới 4/11A), đường Thống Nhất, Phường V, quận G, Thành phố H.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự

sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Ông Nguyễn Đức T và bà Phạm Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.150.000 (Hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0012199 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

4- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị L và bị đơn Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5- Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND quận Gò Vấp;
- Thi hành án DS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Hoa).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Tám

